

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42 /2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án xây dựng mức hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3764/TTr-SNN ngày 30/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

QUY ĐỊNH

Một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2015/QĐ-UBND ngày 30 / 11 /2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch tập trung, phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020. Bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng mới;

b) Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng (công suất, chất lượng nước cấp, phạm vi cấp nước).

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi chung là các đơn vị cấp nước) thực hiện toàn bộ hoặc một số công đoạn trong các hoạt động đầu tư xây dựng, chuyên giao công nghệ, quản lý khai thác, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về cấp nước sạch phục vụ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia hoạt động đầu tư, quản lý và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dự án đầu tư xây dựng mới: Là dự án được đầu tư xây dựng công trình mới, được tiến hành từ bước khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư và thi công xây dựng công trình.

2. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng công suất cấp nước: Là dự án đầu tư bao gồm các hạng mục: Nâng cấp công trình trạm, khu xử lý để tăng công suất cấp nước, cải tạo, mở rộng các tuyến đường ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến, nâng chất lượng nước cấp nhằm đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt của Bộ Y tế theo QCVN

01:2009/BYT, QCVN 02:2009/BYT (gọi tắt là QC01; QC02) từ một công trình cấp nước đã có.

3. Dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước: Là dự án đầu tư xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến đấu nối với một công trình cấp nước đã có nhằm mở rộng phạm vi cấp nước.

Điều 3. Điều kiện áp dụng và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện áp dụng

a) Đối với tất cả các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Khoản 1, Điều 1 Quy định này đều phải lập dự án và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư.

b) Nhà đầu tư phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ; có năng lực tài chính, năng lực quản lý khai thác và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư. Việc đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn thực hiện theo Luật Đầu tư và các quy định khác có liên quan.

c) Các công trình cấp nước sạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch trung, dài hạn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với đất đai và thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hỗ trợ từ khi phát sinh chi phí phải nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với công trình đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công suất và mở rộng phạm vi cấp nước: Giá trị để tính hỗ trợ giá trị công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng được đơn vị cấp nước, nhà đầu tư lập hồ sơ quyết toán.

Hỗ trợ sau đầu tư trong 02 (hai) năm (theo kế hoạch vốn giao), tính từ khi dự án hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng và được quyết toán.

Chương II

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Điều 4. Ưu đãi về đất đai

1. Nhà đầu tư đầu tư xây dựng mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch nông thôn thì được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

a) Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê để xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Đất để xây dựng công trình khai thác và xử lý nước; đất xây dựng đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

b) Quỹ đất để xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy hoạch cấp nước được phê duyệt.

2. Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì nhà đầu tư không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án, không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để vay vốn; không được góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh. Việc sử dụng đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê phải đúng các quy định của pháp luật về đất đai, trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không hiệu quả, Nhà nước sẽ thu hồi.

Điều 5. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có thu nhập từ hoạt động quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn theo dự án được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Cụ thể như sau:

1. Được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

2. Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo.

Điều 6. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Hỗ trợ tạo nguồn nước.

Nhà nước đảm bảo đủ nguồn nước cho các công trình cấp nước sạch sử dụng nguồn nước mặt.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách.

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng mới: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 06 triệu đồng/m³/ngày đêm theo công suất cấp nước của dự án được các sở, ban, ngành liên quan nghiệm thu xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

b) Đối với dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng công suất cấp nước: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 4,2 triệu đồng/m³/ngày đêm đối với phần công suất mở rộng của dự án được các sở, ban, ngành liên quan nghiệm thu xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

c) Đối với dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước: Được ngân sách nhà nước hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm đối với phần công suất mở rộng phạm vi cấp nước của dự án được các sở, ban, ngành liên quan nghiệm thu xác nhận sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

Điều 7. Huy động vốn

Đối với các đơn vị đầu tư xây dựng công trình (bao gồm cả công trình cải tạo, nâng cấp) cấp nước nông thôn:

1. Được vay vốn tín dụng ưu đãi ngân hàng, vay vốn tín dụng từ quỹ đầu tư phát triển địa phương trên cơ sở hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư liên

tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Được ưu tiên vay lại từ nguồn vốn của các tổ chức quốc tế cho Chính phủ Việt Nam vay ưu đãi.

3. Được nhận vốn tài trợ không hoàn lại của tổ chức quốc tế (nếu có).

4. Được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần đối với công ty cổ phần, góp vốn từ người lao động trong đơn vị, cộng đồng; huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thông qua hợp tác, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Đơn vị cấp nước có trách nhiệm quản lý chặt chẽ nguồn vốn, đầu tư hiệu quả, thực hiện đúng cam kết đã thoả thuận khi huy động vốn.

Điều 8. Hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt nông thôn

1. Mức hỗ trợ giá: Là phần chênh lệch giữa giá bán nước sạch do cấp có thẩm quyền ban hành thấp hơn phương án giá nước sạch được tính đúng tính đủ theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Điều kiện, quy trình xét cấp hỗ trợ.

a) Đơn vị cấp nước lập kế hoạch đề nghị cấp hỗ trợ cùng kỳ lập kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định.

b) Sở Tài chính thẩm định, ghi vào dự toán ngân sách theo hạng mục quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Thời gian hỗ trợ giá.

Thời gian hỗ trợ giá được thực hiện 02 lần trong năm:

a) Lần 1 trong quý 3 hàng năm cấp 70% kế hoạch hỗ trợ giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lần 2 vào quý 1 năm sau, cấp hết số còn lại sau khi đã quyết toán.

4. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ giá: Việc hỗ trợ giá nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính.

Điều 9. Cơ chế tài chính

1. Trích nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định

a) Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sạch nông thôn ở các địa phương không thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, có khả năng tính đúng, tính đủ chi phí thì phải hoàn trả ngân sách bằng khấu hao cơ bản tài sản cố định. Việc xác định khấu hao phải theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

b) Hàng năm, cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với nguồn vốn của tỉnh; Phòng Tài chính Kế hoạch đối với nguồn vốn của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa) kiểm tra quyết toán phần kinh phí hỗ trợ các công trình cấp nước sạch nông thôn và việc trích nộp khấu hao tài sản cố định theo quy định. Nguồn khấu hao này được nộp vào ngân sách nhà nước để phục vụ các công trình cấp nước sạch nông thôn.

c) Thời gian sử dụng công trình từ 20 năm trở lên.

2. Giá bán nước sạch

Giá bán nước sạch nông thôn phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch nông thôn của đơn vị cấp nước; đảm bảo lấy thu bù chi và do nhà đầu tư quyết định nhưng phải nằm trong khung giá quy định của Bộ Tài chính và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án giá nước.

3. Nguồn vốn thực hiện

a) Đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc ngân sách, nguồn vốn vay do tỉnh bảo lãnh.

b) Nguồn vốn của nhà đầu tư: Vốn tự có; vốn huy động dưới dạng góp cổ phần; vốn vay; vốn đóng góp của người sử dụng nước sạch; vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và kinh doanh cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Chương III **MÔ HÌNH QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN**

Điều 10. Lựa chọn mô hình quản lý

Tùy theo điều kiện cụ thể về quy mô công trình, nguồn nước, công nghệ xử lý và cấp nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương có thể áp dụng các mô hình tổ chức đơn vị cấp nước như sau:

1. Tư nhân.

2. Hợp tác xã.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ban quản lý nước sạch.

4. Doanh nghiệp: Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Điều 11. Quy trình tham gia đầu tư, quản lý các hoạt động cấp nước sạch nông thôn

1. Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy hoạch cần đầu tư hoặc thay đổi mô hình quản lý trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, niêm yết công khai hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư hoặc quản lý vận hành.

a) Đối với trường hợp có 01 tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đầu tư hoặc quản lý, khai thác công trình cấp nước mới hoặc cải tạo, nâng cấp theo danh mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện các thủ tục chỉ định thầu theo quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.

b) Đối với các trường hợp khác thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.

2. Đối với những công trình cấp nước đã có tổ chức, cá nhân đang thực hiện dịch vụ cấp nước nhưng yêu cầu phải đầu tư, cải tạo, nâng cấp hoặc phải thay đổi mô hình quản lý để công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu phục vụ tốt hơn, xử lý như sau:

a) Trường hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp:

- Tổ chức, cá nhân đang quản lý tốt công trình, có đủ điều kiện làm chủ đầu tư thì được giao làm chủ đầu tư thực hiện công trình.

- Trường hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp và thay đổi mô hình quản lý thì cơ quan có thẩm quyền quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để làm chủ đầu tư và quản lý khai thác công trình.

b) Trường hợp cần thay đổi mô hình quản lý để đảm bảo quản lý có hiệu quả hơn, cần lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực quản lý, khai thác cung cấp dịch vụ cấp nước sạch tham gia. Tổ chức, cá nhân tham gia quản lý phải có phương án tổ chức lại sản xuất, quản lý cung cấp nước sạch, ký kết với cơ quan có thẩm quyền các thỏa thuận về yêu cầu quản lý mới đảm bảo khai thác, cung cấp nước sạch nông thôn. Cơ quan có thẩm quyền sẽ lựa chọn tổ chức, cá nhân mới để quản lý theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này.

3. Trường hợp đặc biệt: Không có tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thì Nhà nước đầu tư. Cấp quyết định đầu tư quyết định lựa chọn cơ quan, tổ chức có đủ năng lực làm chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Xử lý tài sản

1. Đối với các loại tài sản, công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước khi có nhu cầu điều chuyển công trình, cho thuê quyền khai thác công trình, chuyển nhượng, thanh lý công trình thực hiện theo Điều 23, 24, 25, 26 và 30 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

2. Đối với loại tài sản, công trình hình thành từ các nguồn vốn ngoài vốn ngân sách nhà nước hoặc không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, khi chuyển đổi chủ sở hữu, bán lại hoặc tổ chức lại theo các loại hình đơn vị cấp nước khác được thực hiện theo quy định của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý nhà nước đối với các hoạt động cung cấp nước sạch ở nông thôn trên địa bàn.

b) Tổ chức lập, rà soát quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết về cung cấp nước sạch nông thôn; lập danh mục đầu tư trên từng địa bàn. Kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các công trình nước sạch phục vụ nông thôn đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn về nước sạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành thành lập đoàn kiểm tra nghiệm thu xác nhận công suất cấp nước từng công trình sau khi xây dựng hoàn thành làm cơ sở cho việc hỗ trợ từ ngân sách đối với nhà đầu tư. Tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi của nhà nước, của địa phương đối với hoạt động cấp nước sạch ở nông thôn.

d) Rà soát, kiểm tra hoạt động của các đơn vị cấp nước; tổng kết kinh nghiệm các mô hình quản lý, đề xuất các biện pháp đảm bảo đơn vị cấp nước hoạt động hiệu quả, bền vững và các công trình phải chuyển đổi mô hình quản lý, vận hành.

đ) Xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, quản lý, vận hành công trình cho các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác vận hành quản lý công trình trên địa bàn tỉnh.

e) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp các nhu cầu hỗ trợ vốn hàng năm theo các công trình xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành và thực tế của địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan bố trí vốn cho công trình cấp nước sạch nông thôn

c) Căn cứ điều kiện thực tế, Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, quyết toán kinh phí hỗ trợ giá phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Xem xét, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ giá nước sạch ghi vào kế hoạch ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Hướng dẫn các thành phần kinh tế tổ chức quản lý tài chính ở các đơn vị cấp nước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập danh mục đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

b) Hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện các phương thức tham gia hoạt động cấp nước sạch nông thôn trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn (như thỏa thuận, đấu thầu và đặt hàng).

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc phân bổ vốn nước sạch nông thôn; tổ chức thực hiện lồng ghép với các Chương trình có cùng mục tiêu trên địa bàn.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét mức hỗ trợ đầu tư cho các công trình về nước sạch trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, kiểm tra, theo dõi và xử lý công tác bảo vệ môi trường của nhà đầu tư; thẩm định, hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về cấp phép khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

5. Cục thuế tỉnh: Hướng dẫn nhà đầu tư làm các thủ tục để được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất theo quy định.

6. Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các chính sách tại Quy định này.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

a) Có trách nhiệm cập nhật và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của các dự án cấp nước tập trung theo danh mục kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

b) Phối hợp với nhà đầu tư tổ chức thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Phổ biến cơ chế, chính sách đến các địa phương, các tổ chức cá nhân và các nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh nước sạch nông thôn.

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, quản lý khai thác các công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng.

đ) Hàng năm, tùy điều kiện ngân sách địa phương, bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ thêm cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Có trách nhiệm phối hợp trong công tác thu hồi đền bù, giải phóng mặt bằng các công trình được triển khai trên địa bàn.

b) Thực hiện giám sát của cộng đồng dân cư trong quá trình đầu tư, quản lý khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

c) Vận động, tuyên truyền nhân dân, các cơ quan đơn vị trên địa bàn sử dụng nước sạch, phát huy hiệu quả công trình.

9. Tổ chức, cá nhân

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư và quản lý khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu quy hoạch, kế hoạch cấp nước nông thôn, danh mục đầu tư các công trình cấp nước tập trung và các công trình phải chuyển đổi mô hình quản lý vận hành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn để đăng ký tham gia.

b) Điều tra, khảo sát lập dự án đầu tư, hoặc phương án quản lý các hoạt động khai thác, cung cấp nước sạch nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thực hiện thủ tục đề nghị cho thuê đất, hỗ trợ vốn và miễn giảm thuế.

d) Đối với các đơn vị cấp nước đang hoạt động gặp khó khăn về vốn, có phương án đề xuất các biện pháp khắc phục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Nhà đầu tư có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh cấp nước sạch nông thôn theo đúng dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận đầu tư; thực hiện đúng cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch cho người dân đảm bảo số lượng, chất lượng và giá bán nước sạch theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện đúng Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh